CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VẠN AN
Van An Valuation and Auditing Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

CÔNG TY CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Trụ Sở Chính: 151 Nguyễn Ngọc Nhựt, P. Tân Quý, Q. Tân Phú, TP.HCM
Tel: (08) 3948 1775 - (08) 3948 1765 Fax: 08.3948 1776
Email: vaca@kiemtoanvanan.com.vn Web: kiemtoanvanan.com.vn

Kiểm toán, Thẩm định giá, Kế toán và Đại lý thuế
Auditing, Valuation, Accounting and Tax Agent

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

CÔNG TY CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Ngày tháng năm

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC C.TY

TP. KẾ TOÁN-THỐNG KÊ

CÔNG TY CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Nguyễn Tiến Hùng

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Mục lục**	1
2.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	2-4
3.	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	5-6
4.	**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**	7-9
5.	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh** *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*	10
6.	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*	11
7.	**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*	12-28

****

CÔNG TY CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

CỤC THUẾ TỈNH ĐỒNG NAI
BỘ PHẬN MỘT CỬA
ĐẾN Số:
Ngày: 11/3/15
(HS)
Chuyển:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công Ty Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai (gọi tắt là Công ty) là Doanh nghiệp Nhà Nước được thành lập theo Quyết định số 1549/QĐCT-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc chuyển Công ty Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3600268170 ngày 01 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Thái Học; Quốc tịch: Việt Nam; Chức vụ: Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám Đốc.

Vốn điều lệ: 191.134.379.133 VND

Ban điều hành, quản lý:

Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Nguyễn Thái Học	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Trọng Trí	Phó TGĐ
Trần Trọng Oai	Phó TGĐ
Lưu Thị Nga	Kế toán trưởng

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

Điện thoại : 0613.891637 - Fax: 0613.891549

Mã số thuế : 3 6 0 0 2 6 8 1 7 0

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hằng năm là 22% trên thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hằng năm.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;

Sản xuất cây điều giống cao sản. Đầu tư chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều, các sản phẩm từ cây điều;

Nghiên cứu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người trồng điều, nghiên cứu chuyển đổi một số giống cây trồng để chế biến sản phẩm xuất khẩu;

Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh dịch vụ du lịch;

Dịch vụ thủ tục xuất nhập khẩu. Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này.

(Đơn vị tính: VND)

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	293.902.457.797	555.417.617.152
Lãi gộp	27.655.051.046	(79.642.628.402)
Lãi trước thuế	38.079.723.487	(108.993.445.096)

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của **Công Ty Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai**

Các thông tin cơ bản khác

Trước khi các báo cáo tài chính của **Công Ty Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai** được lập, Ban Tổng giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản nào của Công ty đã được xác định phù hợp với thực tế hiện hữu của tài sản đó vào thời điểm kết thúc niên độ. Ban Tổng giám đốc đã lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục. Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Vạn An (VACA) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, VACA bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;

- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám Đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

Ngày 06 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Nguyễn Thái Học – Tổng Giám Đốc

Số: 613TC/2014/HĐKT-VACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ 2014
CỦA CÔNG TY CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Kính gửi: BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của **Công Ty Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai** gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 11 tháng 02 năm 2015 từ trang 07 đến trang 28 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai** tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.2 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến:

"Trong năm tài chính 2014 Công ty đạt lợi nhuận 38.079.723.487 VND. Tuy nhiên khoản lỗ lũy kế của công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 128,218,411,730 VND.

Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 25 tháng 06 năm 2013 của UBND tỉnh Đồng Nai "Phê duyệt đề án tái cơ cấu Công ty Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai giai đoạn 2012- 2015", trong đó, tại điểm a mục 2 phần II Điều 1 của Quyết định có dự kiến vốn Nhà nước sẽ đạt 230 tỷ đồng đầu tư cho Công ty Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai, tăng trưởng bình quân 6%/năm. Trong năm 2014, UBND tỉnh Đồng Nai đã có công văn số 6612/UBND-KT ngày 21/07/2014 đồng ý với Sở Tài Chính về kế hoạch thoái vốn nhà nước của Công ty Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai đồng thời chỉ đạo tiếp tục "Đề án tái cơ cấu Công ty Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai giai đoạn 2012-2015" đã được UBND tỉnh phê duyệt. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 vẫn được lập dựa trên giả thuyết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục."

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An

Nguyễn Thiện Hòa – Chủ tịch HĐTV

Giấy CN ĐK hành nghề KiT 0097-2013-110-1

Vương Hoàng Liêm - Chủ nhiệm Kiểm toán

Giấy CN ĐK hành nghề KiT 0227-2013-110-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**91.162.640.029**	**83.155.179.235**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**37.789.063.144**	**3.144.433.128**
1.	Tiền	111		12.789.063.144	3.144.433.128
2.	Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**17.698.505.122**	**34.406.055.343**
1.	Phải thu khách hàng	131		13.101.395.978	29.539.049.619
2.	Trả trước cho người bán	132		14.938.428.453	13.874.053.261
3.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	768.530.735	2.102.802.507
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(11.109.850.044)	(11.109.850.044)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.04**	**29.364.031.132**	**40.557.414.938**
1.	Hàng tồn kho	141		29.789.302.688	56.627.105.185
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(425.271.556)	(16.069.690.247)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**6.311.040.631**	**5.047.275.826**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.994.150.305	3.640.188.058
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.000.309.126	1.000.465.250
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
2.	Tài sản ngắn hạn khác	158		316.581.200	406.622.518
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**111.542.201.271**	**115.598.043.929**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**52.316.941.623**	**55.356.742.386**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	52.316.941.623	55.356.742.386
	Nguyên giá	*222*		122.764.855.987	120.909.806.334
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(70.447.914.364)	(65.553.063.948)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**58.258.151.000**	**58.309.501.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		24.168.050.000	24.168.050.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.090.101.000	34.141.451.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**967.108.648**	**1.931.800.543**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	967.108.648	1.931.800.543
2.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**202.704.841.300**	**198.753.223.164**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**139.299.679.350**	**173.407.784.701**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**137.741.347.350**	**173.048.254.701**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	121.147.918.767	151.180.893.146
2.	Phải trả người bán	312		8.466.513.488	7.450.943.091
3.	Người mua trả tiền trước	313		299.603.656	404.432.667
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.182.323.347	4.932.053.661
5.	Phải trả người lao động	315		1.294.705.712	2.408.708.000
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	2.856.004.000	494.228.836
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	-	1.284.535.720
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi, nghiên cứu khoa học	323		2.494.278.380	4.892.459.580
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.558.332.000**	**359.530.000**
1.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.558.332.000	359.530.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
2.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**63.405.161.950**	**25.345.438.463**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**63.405.161.950**	**25.325.438.463**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		191.134.379.133	191.134.379.133
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	476.858.297
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(128.206.075.480)	(166.285.798.967)
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		476.858.297	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	**20.000.000**
2.	Nguồn kinh phí	432		-	20.000.000
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**202.704.841.300**	**198.753.223.164**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		390.836.318	390.836.318
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		186.467,65	125.864,49

Đồng Nai, Ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Tâm	Lưu Thị Nga	Nguyễn Thái Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.25	293.902.457.797	555.417.617.152
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	2.623.740.453
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		293.902.457.797	552.793.876.699
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.27	266.247.406.751	632.436.505.101
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		27.655.051.046	(79.642.628.402)
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.26	33.796.701.770	5.080.611.940
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.28	10.398.112.769	20.628.040.142
	Trong đó: chi phí lãi vay	22		9.337.956.118	16.960.504.767
8.	**Chi phí bán hàng**	24		2.466.060.803	4.257.500.277
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25		10.899.443.067	11.770.442.787
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		37.688.136.177	(111.217.999.668)
11.	**Thu nhập khác**	31		925.323.826	3.985.544.393
12.	**Chi phí khác**	32		533.736.516	1.760.989.821
13.	**Lợi nhuận khác**	40		391.587.310	2.224.554.572
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		38.079.723.487	(108.993.445.096)
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.29	-	-
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	VI.30	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		38.079.723.487	(108.993.445.096)

Đồng Nai, Ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Tâm	Lưu Thị Nga	Nguyễn Thái Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		301.355.337.601	603.147.859.053
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47.116.267.522)	(176.816.416.418)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.658.739.651)	(44.186.307.933)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(9.337.956.118)	(20.619.577.461)
5.	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.664.551.683	555.629.677.069
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(240.888.261.944)	(483.052.111.923)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			**30.018.664.049**	**434.103.122.387**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**	**20**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(651.658.362)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		324.246.446	28.721.733
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.079.293.900	2.604.443.579
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**8.403.540.346**	**1.981.506.950**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		214.163.553.486	139.735.143.040
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(217.941.127.865)	(590.085.090.048)
3.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4.	Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.777.574.379)**	**(450.349.947.008)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**34.644.630.016**	**(14.265.317.671)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**3.144.433.128**	**17.409.750.799**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**37.789.063.144**	**3.144.433.128**

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Tâm	Lưu Thị Nga	Nguyễn Thái Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Nhà nước

2. **Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:** Sản xuất và xuất khẩu

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Đầu tư vùng nguyên liệu nông sản. Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại. Sản xuất cây điều giống cao sản. Đầu tư chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều, các sản phẩm từ cây điều. Nghiên cứu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người trồng điều, nghiên cứu chuyển đổi một số giống cây trồng để chế biến sản phẩm xuất khẩu. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh dịch vụ du lịch. Dịch vụ thủ tục xuất nhập khẩu. Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 "Về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp" và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng12 năm 2009 "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp"

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng đối với tài sản phục vụ cho quản lý, và theo sản lượng đối với tài sản phục vụ trực tiếp cho sản phẩm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc thiết bị	07-15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: vốn pháp định đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần (Vốn đầu tư của chủ sở hữu):

Vốn cổ phần (Vốn đầu tư của chủ sở hữu) được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận theo TT số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	81.640.500	23.903.662
Tiền gửi ngân hàng	12.707.422.644	3.120.529.466
- Tiền gửi VND	*8.745.804.202*	472.899.997
- Tiền gửi ngoại tệ	*3.961.618.442*	*2.647.629.469*
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	-
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng NH TMCP xăng dầu PETROLIMEX	*25.000.000.000*	-
Cộng	**37.789.063.144**	**3.144.433.128**

Chi tiết số dư các ngân hàng như sau:

	Số cuối năm
Tiền gửi VND	
Ngân hàngTMCP Công Thương Việt Nam	
Chi nhánh: Khu Công nghiệp Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	
Số tài khoản.: 102010001043811 (Tài khoản 1121)	6.350.159.959
Ngân hàng TMCP An Bình	
Chi nhánh: Tỉnh Đồng Nai	
Số tài khoản.: 0081001967002 (Tài khoản 1121)	78.124.235
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam	
Chi nhánh: Tỉnh Đồng Nai	
Số tài khoản.: 012.1.00.137788.2 (Tài khoản 1121)	54.965.905
Ngân hàng Quân Đội	
Chi nhánh: PGD Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	
Số tài khoản.: 7211100044001 (Tài khoản 1121)	60.988.549
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	
Chi nhánh: Tỉnh Đồng Nai	
Số tài khoản.: 040704070003885 (Tài khoản 1121)	26.414.130
Ngân hàng xăng giầu PGBank	
Chi nhánh: Tỉnh Đồng Nai	
Số tài khoản:	2.113.498.527
Các ngân hàng khác	61.652.897
Cộng số dư tiền gửi VND	**8.745.804.202**

Tiền gửi USD	VND	#	USD
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam			
Chi nhánh: Tỉnh Đồng Nai			
Số tài khoản.: 102020000120606 (Tài khoản 1122)	3.522.488.431	#	165.795,37
Số tài khoản.: 102020000028755 (Tài khoản 1122)	14.346.574	#	675,26

Ngân hàng An Bình			
Chi nhánh: Tỉnh Đồng Nai			
Số tài khoản.: 0081001968009 (Tài khoản 1122)	173.196.967	#	8.151,98
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt			
Chi nhánh: Tỉnh Đồng Nai			
Số tài khoản.: 4550550000040800012 (Tài khoản 1122)	40.031.926	#	1.884,69
Ngân hàng Ngoại Thương			
Chi nhánh: Tỉnh Đồng Nai			
Số tài khoản.: 012.1.37.137797.5 D 05 (Tài khoản 1122)	15.840.593	#	745,58
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam			
Chi nhánh: Tỉnh Đồng Nai			
Số tài khoản.: 67010370007072 (Tài khoản 1122)	36.120.112	#	1.700,09
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh			
Chi nhánh: Tỉnh Đồng Nai			
Số tài khoản.: 0407040700000055 (Tài khoản 1122)	50.956.831	#	2.397,23
Ngân hàng Quân Đội			
Chi nhánh: PGD Long Thành, Tỉnh Đồng Nai			
Số tài khoản.: 7211100045008 (Tài khoản 1122)	47.693.021	#	2.244,80
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam			
Chi nhánh: Tỉnh Đồng Nai			
Số tài khoản.: 611840060000392 (Tài khoản 1122)	12.545.551	#	590,49
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội			
Chi nhánh: Tỉnh Đồng Nai			
Số tài khoản.: 1001065849 (Tài khoản 1122)	13.027.835	#	613,19
Các ngân hàng khác	35.370.601	#	1.668,97
Cộng số dư tiền gửi USD	**3.961.618.442**	#	**186.467,65**

Số dư ngoại tệ được đánh giá cuối kỳ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm 31/12/2014 .

*** Phải thu của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Hùynh Giá Tiến Phát	116.521.500	116.521.500
Mars Inter	-	792.024.084
Kanematsu Chemicals coporation	1.535.023.500	1.919.861.000
Công ty Toyota	-	4.913.748.000
Red River Foods	-	10.078.348.000
Tohoku Chemical Industrial Việt Nam	-	443.417.800
Công ty KD hạt điều hải sản Tứ Hải	4.807.710.174	3.987.587.971
Michael Waring Trading PTY	6.642.140.804	5.596.091.158
Doanh nghiệp tư nhân Hùng Lộc	-	224.939.220
Các đối tượng khác	-	1.466.510.887
Cộng	**13.101.395.978**	**29.539.049.619**

Chi tiết nguyên tệ USD phải thu khách hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mars Inter	-	37.572,30
Công ty Toyota	-	233.100,00
Red River Foods	-	478.100,00
Tohoku Chemical Industrial Việt Nam	-	21.035,00
Công ty KD hạt điều hải sản Tứ Hải	226.287,78	189.164,51
Michael Waring Trading PTY	312.630,18	265.469,22
Neha Overseas	-	700,00
Kanematsu Chemicals coporation	72.250,00	91.075,00
Cộng (*)	**611.167,96**	**1.316.216,03**

(*): Việc đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo thông tư 179/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012.

* **Trả trước cho người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cơ khí thực phẩm Biên Hòa	86.600.000	86.600.000
Công ty TNHH Hòa Phát	6.392.923.668	6.392.923.668
Nguyễn Thị Hương	450.000.000	450.000.000
Tạ Đình Hải - Mua bán nhân điều	-	244.400.000
Nguyễn Tấn Hùng - Công ty TNHH Thiên Đồng NT	386.320.369	386.320.369
Công ty Tuấn Minh - mua nhân điều	1.727.779.324	1.727.779.324
Công ty Cổ phần Donafoods Thái Bình	2.048.027.461	1.915.798.669
Công ty TNHH Việt Sơn - Đồng Xoài	1.845.083.016	1.845.083.016
Doanh nghiệp tư nhân Kiến Tường	-	177.205.600
Công ty Khải Hoàn An - Hợp đồng làm chủ quyền đất	246.000.000	369.000.000
Luật sư Nguyễn Thành Vàng	-	85.000.000
ANNPRASH PTE LTD	1.593.450.000	-
Người bán khác	162.244.615	193.942.615
Cộng	**14.938.428.453**	**13.874.053.261**

* **Các khoản phải thu khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ vay ngắn hạn, lãi vay phải thu Cty Thọ Vực	221.143.667	221.143.667
Công ty Phát hành sách Đồng nai	-	816.000
Công ty CP may Đồng Nai	-	1.400.000.000
Công ty Giày dép Cao Su Màu	209.580.718	453.655.818
Tiền vay ngân hàng PGBank - chi nhánh Đồng Nai		-
Phải thu khác	337.806.350	27.187.022
Cộng	**768.530.735**	**2.102.802.507**

3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	**11.109.850.044**	**11.109.850.044**
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	6.614.067.335	11.109.850.044
Khoản mục phải thu khác	*221.143.667*	*221.143.667*
- Cty TNHH MTV Thọ Vực	221.143.667	221.143.667
Khoản mục trả trước cho người bán	*10.888.706.377*	*10.888.706.377*
- Công ty cơ khí thực phẩm Biên Hòa	86.600.000	86.600.000

- Cty TNHH Hòa Phát	6.392.923.668	6.392.923.668
- Nguyễn Thị Hương	450.000.000	450.000.000
- Cty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn	386.320.369	386.320.369
- Cty TNHH Tuấn Minh	1.727.779.324	1.727.779.324
- Cty TNHH Việt Sơn	1.845.083.016	1.845.083.016
Cộng	**11.109.850.044**	**11.109.850.044**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	967.318.261	629.728.807
Công cụ, dụng cụ	852.466.654	1.908.688.550
Chi phí SXKD dở dang	6.917.664.624	10.425.336.536
Thành phẩm	21.051.853.149	43.663.351.292
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(425.271.556)	(16.069.690.247)
Cộng	**29.364.031.132**	**40.557.414.938**

5. Thuế và các các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.000.309.126	1.000.465.250
Thuế GTGT được khấu trừ,	4.994.150.305	3.640.188.058
Cộng	**5.994.459.431**	**4.640.653.308**

* Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	316.581.200	406.622.518
Cộng	**316.581.200**	**406.622.518**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	65.190.170.361	48.809.418.491	5.779.990.655	1.130.226.827	120.909.806.334
Mua trong năm	-	2.194.600.000	540.000.000	-	2.734.600.000
Thanh lý, nhượng bán	64.694.841	394.855.506	420.000.000	-	879.550.347
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**65.125.475.520**	**50.609.162.985**	**5.899.990.655**	**1.130.226.827**	**122.764.855.987**
Giá trị hao mòn	-0	-	-	-	
Số đầu năm	36.983.648.746	23.851.568.866	3.360.383.506	462.893.485	65.553.063.948
Khấu hao trong năm	2.568.801.231	2.633.227.968	432.833.474	139.538.090	5.774.400.763
Thanh lý, nhượng bán	64.694.841	394.855.506	420.000.000	-	879.550.347
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**39.487.755.136**	**26.089.941.328**	**3.373.216.980**	**602.431.575**	**70.447.914.364**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	28.206.521.615	24.957.849.625	2.419.607.149	667.333.342	55.356.742.386
Số cuối năm	**25.637.720.384**	**24.519.221.657**	**2.526.773.675**	**527.795.252**	**52.316.941.623**

* **Đầu tư vào công ty con**

Tên công ty con	Tỷ lệ vốn Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
Công ty phát hành sách Đồng Nai	51,00%	2.040.000.000
Công ty Cổ Phần Dược Đồng Nai	51,00%	10.126.050.000
Công ty Donafoods Thái Bình	60,01%	12.002.000.000
Cộng		**24.168.050.000**

* **Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ vốn Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
Công ty Gốm Việt Thành	30,00%	3.520.461.000
Công ty Cổ Phần Long Đức	12,00%	26.000.640.000
Công ty CP giầy dép cao su màu Đồng Nai	37,45%	3.240.350.000,
Công ty CP Thẩm Định giá Đồng Nai	35,00%	1.328.650.000
Cộng		**34.090.101.000**

14. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối năm
Chi phí chờ phân bổ	1.931.800.543	449.752.420	1.414.444.315	967.108.648
Cộng	**1.931.800.543**	**449.752.420**	**1.414.444.315**	**967.108.648**

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	**121.147.918.767**	**151.124.295.146**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	39.307.075.878	75.606.576.003
Ngân hàng PGBank - CN Đồng Nai	28.547.591.574	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	21.006.907.422
Ngân hàng TMCP An Bình	5.693.251.315	6.910.811.721
Quỹ Đầu tư Phát Triển Đồng Nai	47.600.000.000	47.600.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	**56.598.000**
Quỹ Đầu tư Phát Triển Đồng Nai	-	56.598.000
Cộng	**121.147.918.767**	**151.180.893.146**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Nội dung	Số đầu năm	Số tiền vay trong năm	Đánh giá lại tiền vay	Số tiền đã trả trong năm	Số cuối năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt	75.606.576.003	115.478.609.214	-	151.778.109.339	39.307.075.878
Ngân hàng PGBank - CN Đồng Nai	-	46.981.350.377	-	18.433.758.803	28.547.591.574
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	21.006.907.422	25.998.154.163	-	47.005.061.585	-
Ngân hàng TMCP An Bình	6.910.811.721	30.732.423.084	-	31.949.983.490	5.693.251.315
Quỹ Đầu tư Phát Triển Đồng Nai	47.600.000.000	-	-	-	47.600.000.000
Quỹ Đầu tư Phát	56.598.000	-	-	56.598.000	-
Cộng	**151.180.893.146**	**219.190.536.838**	**-**	**249.223.511.217**	**121.147.918.767**

Khoản dư nợ vay ngắn hạn cuối năm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Biên Hòa là khoản dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 2013-ĐONA/HĐTD ngày 31/05/2013 với hạn mức tín dụng 100,000,000,000 đồng, Lãi xuất vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, từ ngày 31/05/2013 đến hết ngày 31/05/2014.

Tài sản đảm bảo cho hợp đồng này là các kho và xưởng sản xuất nhà máy Long Bình (trừ kho sản phẩm mới) với tổng giá trị thế chấp là 70,945,289,500 đồng.

Khoản dư nợ vay ngắn hạn cuối năm tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đồng Nai là khoản dư nợ theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 104/13/TD/XIII ngày 05/06/2013 với hạn mức tín dụng 20,000,000,000 đồng, Lãi xuất vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, từ ngày 05/06/2013 đến hết ngày 05/06/2014.

Khoản dư nợ vay ngắn hạn cuối năm tại Ngân hàng TMCP xăng dầu petrolimex-PG Bank là khoản dư nợ theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1160/HĐHM/NH-PN/PGB ĐNI ngày 23/05/2014 với hạn mức tín dụng 20,000,000,000 đồng và hợp đồng tín dụng số 1161/HĐHM/NH-PN/PGB ĐNI ngày 25/08/2014 với hạn mức tín dụng 25,000,000,000, Lãi xuất vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

* **Phải trả người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi Commondities - Canada	2.627.191.339	2.606.612.952
Nhà máy cơ khí Đồng Nai	-	366.319.800
Công ty AGRI COMMODITIES & FINANCE - điều thô	1.366.529.336	-
Công ty Dakhn Gate Ấn Độ	451.265.465	447.730.771
Công ty SXKD giấy in và bao bì Liskin	302.332.800	240.895.600
Công ty TNHH MTV Đoàn Quyên - Bình Phước	134.323.200	-
Cơ sở sản xuất dầu điều hiệp hưng (N.T.T Tuyền)	106.964.000	-
Công ty TNHH CB nông sản hạt điều vàng	117.876.000	-
Công ty TNHH Tấn Tấn Lộc	-	133.017.984
Công ty Mỹ Anh An	1.138.963.000	585.443.000
Iar Agricultural	1.014.201.606	1.006.257.520
Vkc Nuts - Ấn Độ (Orion)	-	641.715.004
Công ty Cổ Phần Nguyên Cường	-	168.959.722
Cơ sở Tín Diệu	560.000.000	560.000.000
Michael Waring Trading	389.722.602	676.949.739
Các đối tượng khác	257.144.140	17.041.000
Cộng	**8.466.513.488**	**7.450.943.091**

* **Người mua trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
KOTHARI PRODUCTS SINGAPORE PTE LTD	299.603.656	-
GETA BISSAU SARL	-	404.432.667
Cộng	**299.603.656**	**404.432.667**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Các loại thuế	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	-	785.874.588	785.874.588	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.000.309.126)	-	-	(1.000.309.126)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.932.053.661	1.811.327.478	5.561.057.792	1.182.323.347
Các khoản thuế khác	(156.124)	72.490.300	72.334.176	-
Cộng	**3.931.588.411**	**2.669.692.366**	**6.419.266.556**	**182.014.221**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

- Xuất khẩu dầu điều, nhân điều, gia công xuất khẩu hạt maca 0%
- Bán nội địa nhân điều, vỏ lụa, điều tươi sâu… 5%
- Bán nội địa bã điều ép, dầu điều, nhân điều… 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh **IV.12 và VI.30**

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo tờ khai thuế đất.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủng hộ các nhà máy	3.925.000,00	-
Tiền hoa hồng phải trả bán dầu điều	-	234.210.000
Lãi vay phải trả của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	62.468.082
Lãi vay phải trả quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	2.852.079.000	185.939.000
Phải trả khác	-	11.611.754
Cộng	**2.856.004.000,00**	**494.228.836**

* Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	2.034.346.439	4.421.505.998
Quỹ phúc lợi	-	11.021.641
Quỹ thưởng ban điều hành công ty	459.931.941	459.931.941
Cộng	**2.494.278.380**	**4.892.459.580**

20. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	**1.558.332.000**	**359.530.000**
Quỹ Đầu tư Phát Triển Đồng Nai	1.558.332.000	359.530.000
Cộng	**1.558.332.000**	**359.530.000**

22. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp	Quỹ Hỗ Trợ Sắp Xếp Doanh Nghiệp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
Số đầu năm nay	191.134.379.133	476.858.297	68.088.040.743	12.005.813.050	(166.285.798.967)
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	38.079.723.487
Giảm khác	-	-	68.088.040.743	12.005.813.050	-
Số dư cuối năm nay	**191.134.379.133**	**476.858.297**	**-**	**-**	**(128.206.075.480)**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**293.902.457.797**	**555.417.617.152**
- Doanh thu bán vật tư, bao bì, công cụ	91.281.000	357.414.000
- Doanh thu bán các sản phẩm mới, cao cấp	3.714.480.250	414.910.132
- Doanh thu các loại sản phẩm điều	42.763.177.866	554.582.607.785
- Doanh thu bán vỏ điều ép	1.673.990.868	-
- Doanh thu phí gia công nhân sản phẩm mới	17.906.904.736	-
- Doanh thu tiêu thụ nhân điều xuất khẩu	209.419.158.984	-
- Doanh thu bán nhân điều nội địa	685.506.095	-
- Doanh thu phí gia công nhân điều	5.640.553.562	-
- Doanh thu tiêu thụ nhân điều M	3.776.853.931	-
- Doanh thu bán hạt điều thô	8.206.829.343	-
- Doanh thu bán nhân điều nội bộ	23.721.162	-
- Doanh thu xuất mẫu	-	62.685.235
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**2.623.740.453**
- Giảm giá hàng bán	-	417.778.436
- Hàng bán bị trả lại	-	2.205.962.017
Doanh thu thuần	**293.902.457.797**	**552.793.876.699**

27. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	1.451.066.000
Giá vốn thành phẩm	266.247.406.751	630.985.439.101
Cộng	**266.247.406.751**	**632.436.505.101**

26. Doanh thu tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	25.981.020	43.994.042
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	691.426.850	2.371.955.117
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	60.219.202
Cổ tức nhận được những năm trước	-	2.604.443.579
Thu nhập hoạt động tài chính khác	33.079.293.900	-
Cộng	**33.796.701.770**	**5.080.611.940**

28. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.337.956.118	17.016.055.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.060.156.651	646.903.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.965.081.464
Cộng	**10.398.112.769**	**20.628.040.142**

* Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán dầu điều	101.629.975	628.850.559
Chi phí bán sản phẩm mới	614.020.244	575.280.905
Chi phí bán nhân điều	1.750.410.584	3.053.368.813
Cộng	**2.466.060.803**	**4.257.500.277**

* Chi phí quản lý

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.941.247.054	6.017.881.781
Chi phí đồ dùng văn phòng	161.607.730	314.212.484
Khấu hao tài sản cố định	1.082.861.684	1.050.234.831
Thuế, phí, lệ phí	1.987.841.882	1.002.351.907
Chi phi lập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.660.000	609.280.443
Chi phi bằng tiền khác	1.861.348.741	2.776.481.341
Chi phí trợ cấp nghỉ việc	2.862.875.976	-
Cộng	**10.899.443.067**	**11.770.442.787**

* Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền cho thuê máy móc	-	188.000.000
Bán sắt phế liệu	-	23.847.273
Thanh lý tài sản	332.253.900	450.000.000
Giảm trừ công nợ phải trả	-	1.882.858.610
Thu nhập khác	593.069.926	1.440.838.510
Cộng	**925.323.826**	**3.985.544.393**

* Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt nộp chậm bảo hiểm xã hội	131.936.516	221.597.517
Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	-	705.473.333
Chi phí khác	401.800.000	833.918.971
Cộng	**533.736.516**	**1.760.989.821**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**38.079.723.487**	**(108.993.445.096)**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (*) :	**(147.007.557.344)**	**(5.099.825.063)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	533.736.516	409.480.778
- Các khoản điều chỉnh giảm	147.541.293.860	5.509.305.841

Tổng thu nhập chịu thuế	**(108.927.833.857)**	**(114.093.270.159)**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

(*): Chi tiết các khoản điều chỉnh

	Năm nay	Năm trước
Các khoản điều chỉnh tăng:	***533.736.516***	***409.480.778***
Tiền phạt và truy thu thuế GTGT và thuế TNDN	-	-
Tiền phạt thuế, phạt hành chính	-	-
Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	401.800.000	409.480.778
Phạt nộp chậm bảo hiểm xã hội	131.936.516	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	***33.448.023.701***	***5.509.305.841***
Tiền thu cổ tức từ các đơn vị	33.079.293.900	2.604.443.579
Lãi lỗ tỷ giá chưa thực hiện	368.729.801	2.904.862.262

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty phát hành sách Đồng Nai	Công ty Con
Công ty CP Thẩm Định giá Đồng Nai	Công ty Con
Công ty Cổ Phần Dược Đồng Nai	Công ty Con
Công ty Donafoods Thái Bình	Công ty Con
Công ty Gốm Việt Thành	Công ty liên doanh liên kết
Công ty Cổ Phần Long Đức	Công ty liên doanh liên kết
Công ty CP giầy dép cao su màu Đồng Nai	Công ty liên doanh liên kết
Công ty CP Thẩm Định giá Đồng Nai	Công ty liên doanh liên kết
Agri Commodities & Finance	Mua hạt điều thô với số lượng lớn
Annprash Pte Ltd	Mua hạt điều thô với số lượng lớn
Doanh nghiệp tư nhân Phú Thọ	Mua hạt điều thô với số lượng lớn
Công ty CP thủy sản Đông Nam	Bán nhân điều nhiều với số lượng lớn
Công ty TNHH MTV SX gạch men Kim Minh	Bán nhân điều nhiều với số lượng lớn
Chi tiết nguyên tệ USD phải thu khách hàng như sau:	Bán nhân điều nhiều với số lượng lớn
Kanematsu Chemicals Corporation	Bán nhân điều nhiều với số lượng lớn

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	VND
Red River Foods	Bán nhân điều	18.141.090.732
Công ty KD hạt điều hải sản Tứ Hải	Bán nhân điều	80.971.322.999
Michael Waring Trading PTY	Bán nhân điều	96.064.052.788
Kanematsu Chemicals Corporation	Bán nhân điều	35.556.284.046
Công ty Cổ Phần Dược Đồng Nai	Thu cổ tức	1.518.907.500
Công ty phát hành sách Đồng Nai	Thu cổ tức	133.416.000
Công ty CP Thẩm Định giá Đồng Nai	Thu cổ tức	67.620.000
Công ty CP giầy dép cao su màu Đồng Nai	Thu cổ tức	453.649.000
Công ty Gốm Việt Thành	Thu cổ tức	160.000.000

Công ty Cổ Phần Long Đức	Thu cổ tức	30.823.200.000
Agri Commodities & Finance	Mua hạt điều thô	56.499.538.708
Annprash Pte Ltd	Mua hạt điều thô	33.359.533.783
Doanh nghiệp tư nhân Phú Thọ	Mua hạt điều thô	29.074.346.870

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	VND
Red River Foods	Phải thu khách hàng	-
Kanematsu Chemicals Corporation	Phải thu khách hàng	1.535.023.500
Công ty KD hạt điều hải sản Tứ Hải	Phải thu khách hàng	4.807.710.174
Michael Waring Trading PTY	Phải thu khách hàng	6.642.140.804
Annprash Pte Ltd	Trả trước cho người bán	1.593.450.000
Cộng nợ phải thu		**12.984.874.478**
Agri Commodities & Finance		1.366.529.336
Doanh nghiệp tư nhân Phú Thọ		-
Cộng nợ phải trả		**1.366.529.336**

2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Trong năm tài chính 2014 Công ty đạt lợi nhuận 38.067.387.237 VND. Tuy nhiên khoản lỗ lũy kế của công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 128,218,411,730 VND.

Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 25 tháng 06 năm 2013 của UBND tỉnh Đồng Nai "Phê duyệt đề án tái cơ cấu Công ty Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai giai đoạn 2012- 2015", trong đó, tại điểm a mục 2 phần II Điều 1 của Quyết định có dự kiến vốn Nhà nước sẽ đạt 230 tỷ đồng đầu tư cho Công ty Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai, tăng trưởng bình quân 6%/năm. Trong năm 2014, UBND tỉnh Đồng Nai đã có công văn số 6612/UBND-KT ngày 21/07/2014 đồng ý với Sở Tài Chính về kế hoạch thoái vốn nhà nước của Công ty Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai đồng thời chỉ đạo tiếp tục "Đề án tái cơ cấu Công ty Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai giai đoạn 2012-2015" đã được UBND tỉnh phê duyệt. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 vẫn được lập dựa trên giả thuyết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục."

VII MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu		Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	44,97	41,84
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	55,03	58,16
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	68,72	87,25
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	31,28	12,75
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,46	1,15
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,66	0,48
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,27	0,02

Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	12,96	(19,72)
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	12,96	(19,72)
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	18,79	(54,84)
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	18,79	(54,84)
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	60,06	(430,03)

Đồng Nai, Ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Tâm	Lưu Thị Nga	Nguyễn Thái Học